

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường Chà, ngày 15 tháng 2 năm 2023

BIÊN BẢN

Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được xét duyệt/thẩm định: Trường PTDTBT TH Sa Lông

Mã chương: 622

I. THÀNH PHẦN XÉT DUYỆT/THẨM ĐỊNH:

1. Đại diện đơn vị được xét duyệt (hoặc thẩm định):

Ông: Lê Xuân Vũ Chức vụ: Hiệu trưởng

Bà: Trần Thị Lựu Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt (hoặc thẩm định):

Ông: Trần Hồng Quân Chức vụ: Trưởng Phòng

Ông: Lê Xuân Việt Chức vụ: Kế toán

Ông: Nguyễn Văn Phong Chức vụ: Kế toán

II. NỘI DUNG XÉT DUYỆT (hoặc thẩm định):

1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định):

Quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm quyết toán vốn)

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;

Dự toán được giao trong năm: 8.828.063.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 7.263.960.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 1.564.103.000 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 8.827.726.973 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 8.827.726.973 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 107 đồng

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 335.920 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 335.920 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69, Phụ lục 1, ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định:

- Chi thừa tiền ngu của Trần Thị Liên số tiền là: 100.000 đồng.

- Chi thừa tiền ngu của Nguyễn Thị Thanh số tiền là: 100.000 đồng.

- Chi thừa tiền vé xe của Nguyễn Hải Đăng số tiền là: 60.000 đồng.

III. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;

+ Trích lập các Quỹ: 0 đồng;

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm)

IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Chứng từ đóng gọn gàng.

- Chấp hành lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách: Nộp đúng thời gian.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

b. Hạn chế:

Chi thừa tiền công tác phí so với quy chế chi tiêu nội bộ, thừa tiền vé xe.

2. Kiến nghị:

- Thu hồi sau thẩm tra ngân sách năm 2022 là số tiền là 260.000 đồng yêu cầu nhà trường nộp thu hồi vào ngân sách nhà nước khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Yêu cầu đơn vị nhà trường hoàn thiện những chứng từ còn thiếu.

- Trách nhiệm các sai phạm tại trường thuộc về Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng có liên quan và kế toán. Phòng GD&ĐT yêu cầu đơn vị nhà trường nghiêm túc kiểm điểm rõ

trách nhiệm của tập thể và các cá nhân có sai phạm.

- Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022, nhà trường có trách nhiệm thực hiện, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện về Phòng GD&ĐT huyện để theo dõi.

Biên bản này được lập thành 4 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây.

Đại diện đơn vị được xét duyệt/ thẩm định

(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Xuân Tỷ

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Trần Hồng Quân

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

Đơn vị: Trường Tiểu học Sa Long

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1
				Tổng số:	8.827.726.973	8.827.466.973	-260.000
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.505.119.000	6.504.859.000	-260.000
		6000		Tiền lương	2.330.076.600	2.330.076.600	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.330.076.600	2.330.076.600	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	64.464.825	64.464.825	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	64.464.825	64.464.825	
		6100		Phụ cấp lương	2.955.053.443	2.955.053.443	
			6101	Phụ cấp chức vụ	32.579.685	32.579.685	
			6102	Phụ cấp khu vực	333.389.929	333.389.929	
			6103	Phụ cấp thu hút	119.301.020	119.301.020	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	20.589.091	20.589.091	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.477.139.022	1.477.139.022	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	120.602.850	120.602.850	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	325.143.654	325.143.654	
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	408.012.621	408.012.621	
			6149	Phụ cấp khác	118.295.571	118.295.571	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.000.000	1.000.000	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.000.000	1.000.000	
		6250		Phúc lợi tập thể	46.496.400	46.496.400	
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	9.300.000	9.300.000	
			6299	Chi khác	37.196.400	37.196.400	
		6300		Các khoản đóng góp	641.069.942	641.069.942	
			6301	Bảo hiểm xã hội	482.904.668	482.904.668	
			6302	Bảo hiểm y tế	78.890.390	78.890.390	
			6303	Kinh phí công đoàn	52.652.877	52.652.877	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26.622.007	26.622.007	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	58.335.000	58.335.000	
			6449	Chi khác	58.335.000	58.335.000	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	13.212.806	13.212.806	
			6501	Tiền điện	13.212.806	13.212.806	
		6550		Vật tư văn phòng	80.478.683	80.478.683	
			6551	Văn phòng phẩm	12.000.000	12.000.000	

	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.495.000	2.495.000	
	6599	Vật tư văn phòng khác	65.983.683	65.983.683	
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.709.497	5.709.497	
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.271.597	1.271.597	
	6608	Phiên ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.437.900	4.437.900	
6700		Công tác phí	12.478.000	12.218.000	-260.000
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.878.000	1.818.000	-60.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	6.600.000	6.600.000	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.000.000	3.800.000	-200.000
6750		Chi phí thuê mướn	1.019.673	1.019.673	
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.019.673	1.019.673	
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	189.494.168	189.494.168	
	6907	Nhà cửa	24.456.000	24.456.000	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	36.965.000	36.965.000	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.200.000	2.200.000	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	76.748.168	76.748.168	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	49.125.000	49.125.000	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	40.480.705	40.480.705	
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	17.150.000	17.150.000	
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.000.000	6.000.000	
	7049	Chi khác	17.330.705	17.330.705	
7050		Mua sắm tài sản vô hình	65.239.000	65.239.000	
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	65.239.000	65.239.000	
7750		Chi khác	510.258	510.258	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	510.258	510.258	
		II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.322.607.973	2.322.607.973	
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.843.808.393	1.843.808.393	
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	600.788.000	600.788.000	
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.243.020.393	1.243.020.393	
6550		Vật tư văn phòng	339.409.580	339.409.580	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	339.409.580	339.409.580	
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	76.810.000	76.810.000	
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	32.250.000	32.250.000	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.750.000	14.750.000	
	6999	Tài sản và thiết bị khác	29.810.000	29.810.000	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	62.580.000	62.580.000	
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	62.580.000	62.580.000	

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

Đơn vị: Trường Tiểu học Sa Long

Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
3	- Kinh phí đã nhận			
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
6	- Kinh phí đã nhận			
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8.828.063.000	8.828.063.000	
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.505.119.000	6.505.119.000	
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.322.944.000	2.322.944.000	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	8.828.063.000	8.828.063.000	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	6.505.119.000	6.505.119.000	
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	2.322.944.000	2.322.944.000	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	8.827.726.973	8.827.726.973	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.505.119.000	6.505.119.000	
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.322.607.973	2.322.607.973	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	8.827.726.973	8.827.466.973	-260.000
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.505.119.000	6.504.859.000	-260.000
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.322.607.973	2.322.607.973	
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	107	107	
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)			
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)			
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	107	107	
26	- Đã nộp NSNN			
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	107	107	
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	335.920	335.920	
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
31	- Kinh phí đã nhận			
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	335.920	335.920	
34	- Kinh phí đã nhận			

	Dự toán còn dư ở Kho bạc	335.920	335.920
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
7	Dự toán được giao trong năm		
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)		
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng		
40	- Số đã ghi thu, ghi chi		
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)		
42	Kinh phí đề nghị quyết toán		
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)		
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)		
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng		
46	- Số dự dự toán		
47	Dự toán được giao trong năm		
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)		
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)		
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN		
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN		
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán		
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)		
54	- Đã nộp NSNN		
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)		
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)		
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)		
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng		
59	- Số dự dự toán		
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN		
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)		
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)		
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		
67	Số thu được trong năm (67=68+69)		
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)		
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)		
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)		
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)		
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)		
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)		
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72- 75)		
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)		
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		

	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
85	Số thu được trong năm (85=86+87)			
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)			
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)			
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)			
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)			
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)			
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)			
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)			